

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Giáo dục được ban hành theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 09 tháng 3 năm 2023 sửa đổi, bổ sung theo các Nghị quyết số 63/NQ-HĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 68/NQ-HĐT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học tại ĐHQGHN, được ban hành theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học tại ĐHQGHN, được ban hành theo Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN, ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-ĐHGD ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Giáo dục;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Người học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026, hình thức đào tạo: Đại học chính quy” của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Giáo dục, các Trường phòng chức năng, các Trường khoa trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- BCĐ TS ĐHQGHN (để b/c);
- Đăng Website Trường (để t/b);
- Lưu: VT, ĐT&NH. (5).

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Thái Hưng

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 589/QĐ-ĐHGD, ngày 26 tháng 03 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Giáo dục

2. Mã trường: QHS

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Nhà G7, Số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nhà C0, Số 182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc.

Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD) – Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) là cơ sở đào tạo và nghiên cứu theo định hướng đại học nghiên cứu, có chức năng đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và các nhóm nhân lực trong lĩnh vực khoa học giáo dục và công nghệ giáo dục. Nhà trường phát triển theo triết lý nhân bản – khai phóng, chú trọng hình thành nhân cách, năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp của người học.

Sinh viên tốt nghiệp được trang bị phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội; có năng lực sử dụng công nghệ, tư duy phản biện, sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề; thích ứng tốt với môi trường giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.

Là đơn vị thành viên của ĐHQGHN, Trường ĐHGD được sử dụng hệ thống cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN theo quy định, bao gồm: hội trường, giảng đường, các loại phòng học, phòng thí nghiệm – thực nghiệm, trung tâm học liệu, thư viện, khu ký túc xá, phòng đa năng, phòng thực hành – thực tập và các cơ sở phục vụ đào tạo khác.

Địa điểm học tập của sinh viên: Tất cả sinh viên năm nhất ở tất cả các ngành, nhóm ngành trúng tuyển năm học 2026-2027 học tập tại cơ sở Hoà Lạc.

Từ năm thứ hai trở đi, tùy theo yêu cầu của từng học phần kỹ năng, thực hành, sinh viên học tập tại nội thành Hà Nội hoặc các cơ sở khác do Trường bố trí.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://education.vnu.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Họ và tên	Chức danh/ chức vụ	Số điện thoại	Email
Lê Thái Hưng	Phó Hiệu trưởng	(+84) 904328279	lthung@vnu.edu.vn
Nguyễn Trung Kiên	Trưởng phòng	(+84) 903410412	kiennt@vnu.edu.vn
Dương Tuyết Hạnh	Phó Trưởng phòng	(+84) 975764668	hanhtd@vnu.edu.vn

Họ và tên	Chức danh/ chức vụ	Số điện thoại	Email
Phạm Thị Ngọc Lan	Chuyên viên	(+84) 989262695	lanptn@vnu.edu.vn
Trần Thị Huế	Chuyên viên	(+84) 932220002	tranhue5762@vnu.edu.vn
Nguyễn Văn Kiên	Chuyên viên	(+84) 963554045	kiennv@vnu.edu.vn

- **Hotline:** 0865964905; (024) 73017123 (máy lẻ: 1103 và 1104);

Email: education@vnu.edu.vn

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án tuyển sinh:

Trang thông tin điện tử của Trường: <http://education.vnu.edu.vn/>

Trang mạng xã hội của Trường: <https://www.facebook.com/education.vnu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

Trang thông tin điện tử của Trường: <http://education.vnu.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do đơn vị chức năng xác định.

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển chung

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh khuyết tật nặng bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét vào các ngành/CTĐT phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng xét tuyển (NVXT); các CTĐT giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các NVXT có thứ tự từ 01 đến 05.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Năm 2026, Trường Đại học Giáo dục sẽ tuyển sinh 16 ngành đào tạo đại học chính quy, bao gồm: 10 ngành đào tạo giáo viên, 06 ngành thuộc các nhóm ngành ngoài sư phạm (chi tiết theo Bảng 5 Mục 4).

Đối với sinh viên tham gia nhóm ngành ngoài sư phạm, Trường Đại học Giáo dục sẽ tiến hành phân ngành sau khi sinh viên kết thúc 2 học kỳ chính của năm thứ nhất.
(Chi tiết xem lại Phụ lục IV)

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) tuyển sinh theo 04 phương thức xét tuyển:

(1) Phương thức 1 (mã phương thức: 301): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT);

(2) Phương thức 2 (mã phương thức: 500): Xét tuyển dự bị đại học

(3) Phương thức 3 (mã phương thức: 401): Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) còn hiệu lực của ĐHQGHN;

(4) Phương thức 4 (mã phương thức: 100): Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

(*Trường Đại học Giáo dục cộng điểm khuyến khích với phương thức 401 và phương thức 100 với một số đối tượng quy định tại mục 5.2).

2.1 Phương thức 301: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (các môn đạt giải được xét tuyển vào các ngành/CTĐT quy định tại Phụ lục 01), được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi đạt giải. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (các môn đạt giải được xét tuyển vào các ngành/CTĐT quy định) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

d) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

* Trường Trường Đại học Giáo dục chỉ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

2.2. Phương thức 500: Xét tuyển dự bị đại học

* **Đối tượng:** Học sinh dự bị đại học của các trường: Trường Dự bị ĐH Dân tộc Trung ương, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Trường Dự bị ĐH Dân tộc Sầm Sơn thuộc một trong các nhóm:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người; hoặc thí sinh thuộc 20 xã/phường nghèo biên giới/hải đảo Tây Nam Bộ.

- Thí sinh có nơi thường trú ≥ 3 năm, học ≥ 3 năm và tốt nghiệp THPT tại xã/phường nghèo theo quy định.

* **Điều kiện nộp hồ sơ** (đáp ứng đủ 3 tiêu chí):

- Điểm thi tốt nghiệp THPT 2025 của tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng ĐBCL năm 2025 của ngành đăng ký (xem Phụ lục V: Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng năm 2025 theo phương thức sử dụng kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2025 vào các ngành đào tạo đại học trình độ chính quy của Trường Đại học Giáo dục).

- Kết quả rèn luyện năm học dự bị đại học xếp loại Tốt trở lên.

* **Ngưỡng ĐBCL:** Công bố trước 17h00 ngày 10/7/2026 trên website Trường và Hệ thống của Bộ GDĐT.

* **Điểm xét tuyển:** Tổng điểm tổ hợp cao nhất (thang 30) + điểm thưởng + điểm ưu tiên. Không phân biệt tổ hợp xét tuyển.

2.3 Phương thức 401: Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) còn hiệu lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

Thí sinh có điểm thi HSA còn hạn sử dụng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký trên cổng đăng ký của Trường Đại học Giáo dục (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).

Bài thi HSA được Trường Đại học Giáo dục chấp nhận trong xét tuyển là bài thi HSA 2025, HSA 2026 gồm 3 phần: Phần 1: Toán học và xử lý số liệu (Tư duy định lượng); Phần 2: Văn học - Ngôn ngữ (Tư duy định tính); Phần 3: Khoa học/Tiếng Anh.

**Bảng 1: Tổ hợp xét tuyển theo phương thức 401
vào các nhóm ngành, ngành/CTĐT của Trường Đại học Giáo dục**

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành/CTĐT	Tổ hợp xét tuyển
1	QHS01	Sư phạm Toán học	7140209	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Khoa học hoặc Tiếng Anh (Q01, Q21)
2	QHS02	Sư phạm Vật lý	7140211	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Khoa học (Q01)
3	QHS03	Sư phạm Hoá học	7140212	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Khoa học (Q01)
4	QHS04	Sư phạm Sinh học	7140213	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Khoa học (Q01)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành/CTĐT	Tổ hợp xét tuyển
5	QHS05	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Khoa học (Q01)
6	QHS06	Sư phạm Ngữ văn	7140217	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Khoa học xã hội hoặc Tiếng Anh (Q08, Q09, Q10, Q21)
7	QHS07	Sư phạm Lịch sử	7140218	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Lịch sử - Địa lý (Q08, Q09, Q10)
8	QHS08	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	HSA 2025, HSA 2026 tự chọn Lịch sử - Địa lý (Q08, Q09, Q10)
9	QHS09	Giáo dục Mầm non	7140201	HSA 2025, HSA 2026 (Q01, Q02, Q03, Q04, Q05, Q06, Q07, Q08, Q09, Q10, Q21)
10	QHS10	Giáo dục Tiểu học	7140202	
11	QHS11	Nhóm ngành Khoa học Giáo dục và khác	- Khoa học giáo dục: 7140102	
			- Quản trị chất lượng giáo dục: 7140103	
			- Quản trị công nghệ giáo dục: 7140116	
12	QHS12	Nhóm ngành Tâm lý học, Tâm lý học Giáo dục	- Quản trị trường học: 7140117	
			- Tham vấn học đường: 7310402	
			- Tâm lý học: 7310401	

Bảng 2: Môn thi các tổ hợp xét tuyển:

Q01: Vật lý - Hóa học - Sinh học	Q07: Hóa học - Sinh học - Địa lí
Q02: Vật lý - Hóa học - Lịch sử	Q08: Lịch sử - Địa lí - Vật lý
Q03: Vật lý - Hóa học - Địa lí	Q09: Lịch sử - Địa lí - Hóa học
Q04: Vật lý - Sinh học - Lịch sử	Q10: Lịch sử - Địa lí - Sinh học
Q05: Vật lý - Sinh học - Địa lí	Q21 (HSA-F): Tiếng Anh
Q06: Hóa học - Sinh học - Lịch sử	

Thang điểm xét tuyển: Thang điểm xét tuyển là thang điểm 30

Tổng điểm đạt được = Điểm HSA quy đổi về 30 + điểm khuyến khích (nếu có).

Tổng điểm đạt được cao nhất là 30 điểm.

Điểm khuyến khích: xem chi tiết tại mục 5.2. Điểm cộng khuyến khích.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực nếu có).

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực);

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 30 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm khuyến khích})/7,5]$

× Mức điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng nếu có).

Trường Đại học Giáo dục sẽ thông báo bảng quy đổi điểm HSA sang thang điểm 30 sau.

2.4. Phương thức 100: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ (quy định tại **Phụ lục II**) được quy đổi thành điểm thi môn ngoại ngữ trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (nếu có nguyện vọng). Bảng quy đổi điểm ngoại ngữ ở phụ lục kèm theo (quy định tại **Phụ lục III**).

Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đăng ký quy đổi phải còn hạn sử dụng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký trên cổng đăng ký của Trường Đại học Giáo dục (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi); không quy đổi với các chứng chỉ có hình thức thi online.

Bảng 3: Tổ hợp xét tuyển theo phương thức 100

vào các nhóm ngành, ngành/CTĐT của Trường Đại học Giáo dục năm 2026

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành/CTĐT	Tổ hợp
1	QHS01	Sư phạm Toán học	7140209	A00, A01, B00, B03, C01, C02, D01
2	QHS02	Sư phạm Vật lý	7140211	A00, A01, A02, C01
3	QHS03	Sư phạm Hoá học	7140212	A00, B00, C02, D07
4	QHS04	Sư phạm Sinh học	7140213	A02, B00, B03, B08
5	QHS05	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	A00, A02, B00
6	QHS06	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00, C03, C04, D01, D14, D15

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành/CTĐT	Tổ hợp
7	QHS07	Sư phạm Lịch sử	7140218	A07, C00, C03, D09, D14
8	QHS08	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	A07, C00
9	QHS09	Giáo dục Mầm non	7140201	A00, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D04
10	QHS10	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00, B00, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D04
11	QHS11	Nhóm ngành Khoa học Giáo dục và khác	- Khoa học giáo dục: 7140102 - Quản trị chất lượng giáo dục: 7140103 - Quản trị công nghệ giáo dục: 7140116 - Quản trị trường học: 7140117	A00, A01, B00, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D04
12	QHS12	Nhóm ngành Tâm lý học, Tâm lý học Giáo dục	- Tham vấn học đường: 7310402 - Tâm lý học: 7310401	A00, A01, B00, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D04

Bảng 4: Môn thi các tổ hợp xét tuyển

- A00: Toán học, Vật lý, Hóa học;	- C02: Ngữ văn, Toán học, Hóa học;
- A01: Toán học, Vật lý, Tiếng Anh;	- C03: Ngữ văn, Toán học, Lịch sử;
- A07: Toán học, Lịch sử, Địa lí;	- C04: Ngữ văn, Toán học, Địa lí;
- B00: Toán học, Hóa học, Sinh học;	- D01: Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh;
- B03: Toán học, Sinh học, Ngữ văn;	- D04: Toán học, Ngữ văn, Tiếng Trung;
- B08: Toán học, Sinh học, Tiếng Anh;	- D09: Toán học, Lịch sử, Tiếng Anh;
- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí;	- D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh;
- C01: Ngữ văn, Toán học, Vật lý;	- D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh.

Tổng điểm đạt được = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + điểm khuyến khích (nếu có).

Tổng điểm đạt được cao nhất là 30 điểm.

Điểm khuyến khích: xem chi tiết tại *mục 5.2. Điểm cộng khuyến khích.*

Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + điểm ưu tiên (nếu có).

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực);

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 30 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm khuyến khích})/7,5] \times$
Mức điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng nếu có).

3. Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào:

a. Đối với phương thức 100 và phương thức 401:

Trường Đại học Giáo dục sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức 100 và phương thức 401 sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, phổ điểm thi tốt nghiệp THPT và công bố công thức quy đổi chuẩn phương thức 401.

b. Đối với đối tượng DBĐH của phương thức 500:

- Thí sinh phải có điểm thi tốt nghiệp THPT đạt điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2025 do Trường Đại học Giáo dục quy định với ngành/CTĐT tương ứng mà thí sinh đăng ký.

- Học lực THPT đạt từ loại Khá trở lên.

- Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ ở bậc THPT đạt từ 7.0 trở lên.

3.2. Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp

Khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026, Trường Đại học Giáo dục sẽ công bố: Bảng quy đổi điểm xét tuyển giữa phương thức 401 và phương thức 100 theo thang điểm 30.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026 (Dự kiến)

Bảng 5: Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Giáo dục (Dự kiến)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành/CTĐT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các phương thức tuyển sinh	Ghi chú	
A	Các ngành đào tạo giáo viên: Tuyển sinh theo ngành							
1	QHS01	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	150*	- 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);		
2	QHS02	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	50*	- 500: Xét tuyển dự bị đại học;		
3	QHS03	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	50*	- 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;		
4	QHS04	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	50*	- 401: Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN.		
5	QHS05	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	100*			
6	QHS06	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200			
7	QHS07	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	50			
8	QHS08	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	100			
9	QHS09	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	150			
10	QHS10	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	150*			
B	Tuyển sinh theo nhóm ngành							
11	QHS11	Tên nhóm ngành tuyển sinh: Khoa học giáo dục và khác						
		Khoa học giáo dục	7140102	Ngành: Khoa học giáo dục, gồm 4 hướng ngành: Giáo dục trị liệu và hoà		70	- 301: Xét tuyển thẳng theo quy định	

Vb

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành/CTĐT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				<p><i>nhập; Giáo dục trải nghiệm, kỹ năng sống và giá trị sống; Nghiên cứu khoa học giáo dục;</i></p> <p><i>Giáo dục gia đình, trị liệu hôn nhân và dân số học (dự kiến)</i></p>		<p>của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);</p> <p>- 500: Xét tuyển dự bị đại học;</p> <p>- 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;</p> <p>- 401: Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN.</p>	
		Quản trị chất lượng giáo dục	7140103	<p>Ngành Quản trị chất lượng giáo dục, gồm 3 hướng ngành: Kiểm định và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Khảo thí và đánh giá năng lực; Thống kê và Khoa học dữ liệu trong giáo dục</p>	130		
		Quản trị công nghệ giáo dục	7140116	<p>Ngành Quản trị công nghệ giáo dục, gồm 03 hướng ngành: Quản trị hệ thống thông tin trong giáo dục, đào tạo trực tuyến và ứng dụng công nghệ mới; Thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục thông minh; Trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục.</p>	200		
		Quản trị trường học	7140117	<p>Ngành Quản trị trường học, gồm 3 hướng ngành: Quản trị hành chính nhà trường; Quản trị nhân lực và đào tạo; Phát triển và quản lý chương trình giáo dục</p>	150		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành/CTĐT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12	QHS12	Tên nhóm ngành tuyển sinh: Tâm lý học và Tâm lý học giáo dục					
		Tham văn học đường**	7310402	Ngành Tham văn học đường, gồm 3 hướng ngành: Tham văn sức khỏe tâm thần; Tham văn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp; Công tác xã hội học đường	150		
		Tâm lý học**	7310401	Ngành Tâm lý học, gồm 1 hướng ngành: Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	250		
		Tổng cộng			2000		

- Chỉ tiêu chính thức các ngành sẽ được điều chỉnh (nếu cần) sau khi có quyết định phân chỉ tiêu su phạm năm 2026 của Bộ Giáo dục và

Đào tạo và ĐHQGHN

- Tất cả các phương thức tuyển sinh (trừ phương thức xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT) đều sẽ được quy đổi tương đương điểm ngưỡng đầu vào; điểm trúng tuyển (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có)) về thang điểm 30.

* Trong đó: 30% chỉ tiêu dành cho hướng ngành dạy học các môn bằng tiếng Anh theo tinh thần chỉ đạo (chỉ tiêu bộ giao), các hướng ngành khác vẫn giữ nguyên chỉ tiêu như năm 2025.

** Chương trình thí điểm: Trường Đại học Giáo dục sẽ cập nhật mã ngành sau khi có quyết định sắp xếp mã ngành theo quy định đối với các chương trình thí điểm

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Điều kiện phụ trong xét tuyển

- Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Điểm trúng tuyển được xét tuyển theo từng nhóm ngành, ngành/CTĐT.
- Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn, trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất.

5.2. Điểm cộng khuyến khích

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức và cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm 30/6/2026 đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền xét tuyển thẳng, thí sinh được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

Đối tượng cộng điểm	Giải thưởng	Mức cộng (Thang điểm 30)
HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; đạt giải:	Nhất	+ 3.0 điểm
	Nhì	+ 2.5 điểm
	Ba	+ 2.0 điểm
	Khuyến khích	+ 1.5 điểm

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Cụ thể:

Đối tượng cộng điểm	Giải thưởng	Mức cộng (Thang điểm 30)
Học sinh tham gia cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; đạt giải:	Nhất	+ 1.5 điểm
	Nhì	+ 1.0 điểm
	Ba	+ 0.5 điểm

c) Thí sinh đạt giải cuộc thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, cuộc thi học sinh giỏi bậc THPT, học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, thí sinh được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

Đối tượng cộng điểm	Giải thưởng	Mức cộng (Thang điểm 30)
HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Nhất	+ 1.5 điểm
	Nhi	+ 1.0 điểm
	Ba	+ 0.5 điểm

Trường Đại học Giáo dục không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG hệ Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương).

c) Thí sinh đã tham gia Chương trình VNU 12+ được cộng điểm thưởng (thang 30 điểm), cụ thể:

Thí sinh được lựa chọn kết quả học tập của 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học, do ĐHQGHN công bố hàng năm đã tích lũy để tính GPA xác định điểm cộng, với mức điểm cộng như sau:

- GPA đạt loại xuất sắc được cộng 1.5 điểm;
- GPA đạt loại giỏi được cộng 1.0 điểm;
- GPA đạt loại khá được cộng 0.5 điểm.

d) Điểm cộng theo chứng chỉ quốc tế học thuật (SAT, ACT, A-Level)

STT	Loại chứng chỉ	Mức điểm đạt được	Điểm cộng (thang điểm 30)
1	SAT \geq 1100/1600	1500+	+1,50
		1450+	+1,25
		1350+	+1,00
		1250+	+0,75
		1100+	+0,50
2	ACT \geq 22/36	32+	+1,50
		30-31	+1,25
		28-29	+ 1.00
		25-27	+0,75
		22-24	+0,50
3	A-Level \geq 60 điểm (C trở lên)	90–100 điểm (A*)	+1,50
		80–89 điểm (A)	+1,25
		70–79 điểm (B)	+1,00
		60–69 điểm (C)	+0,75
		50-59 điểm (D)	+0,50

Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The

College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT) được cộng điểm (thang điểm 30)

e) Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất.

5.3. Các thông tin khác:

Các thí sinh thuộc đối tượng tại mục 2.1 sẽ được xác định đủ điều kiện trúng tuyển một nguyện vọng cao nhất đối với từng phương thức (nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất).

a) Với thí sinh thuộc đối tượng thuộc mục 2.1 điểm b và c

Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào một ngành/CTĐT vượt quá số chỉ tiêu quy định, Trường Đại học Giáo dục sẽ xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các tiêu chí sau: (1) thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; (2) thành tích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia; (3) điểm trung bình chung 03 năm học bậc THPT.

* Thí sinh có thành tích tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế phải là thành viên các đội tham dự do Bộ GDĐT quyết định (không xét tuyển đối với thí sinh thuộc các đội tuyển của các Sở GDĐT tổ chức, cử tham gia, được Bộ GDĐT đồng ý).

b) Với thí sinh thuộc đối tượng mục 2.1 điểm d

Trường hợp số lượng học sinh đăng ký vượt quá tỉ lệ chỉ tiêu dành cho học sinh DBĐH của mỗi ngành, Trường Đại học Giáo dục sẽ xét theo tổng điểm 4 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của học sinh và lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Giáo dục xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

- Với thí sinh thuộc phương thức 301, 401 và thí sinh nộp minh chứng để quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ: nộp hồ sơ đăng ký tới Trường Đại học Giáo dục theo thông báo chi tiết của Trường Đại học Giáo dục và trên hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

7. Chính sách ưu tiên

7.1 Chính sách ưu tiên chung

Trường Đại học Giáo dục áp dụng chính sách ưu tiên chung về khu vực và đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (trung cấp) và một năm kế tiếp.

16

7.2 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển quy định tại mục 2.1 của Thông tin tuyển sinh.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển): Theo quy định của Bộ GDĐT và theo thông báo của Trường Đại học Giáo dục.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Giáo dục cam kết hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro và hỗ trợ giải quyết việc thí sinh chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

Thí sinh có trách nhiệm kê khai đầy đủ, trung thực, chính xác các thông tin trong hồ sơ đăng ký xét tuyển và hồ sơ nhập học; đồng thời nộp các minh chứng hợp lệ theo quy định của Trường Đại học Giáo dục. Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã kê khai và các giấy tờ đã nộp.

Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường Đại học Giáo dục tổ chức rà soát, đối chiếu và xác minh thông tin trong hồ sơ. Thí sinh có thông tin kê khai không chính xác, không đầy đủ hoặc minh chứng không hợp lệ, không đáp ứng điều kiện trúng tuyển theo quy định đã công bố, Trường Đại học Giáo dục xử lý theo quy định hiện hành. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm; việc xử lý có thể bao gồm hủy kết quả trúng tuyển hoặc buộc thôi học theo quy định của Trường Đại học Giáo dục và quy định của pháp luật.

11. Học phí

11.1. Học phí đối với sinh viên nhóm ngành ngoài sư phạm

Thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

- Mức học phí năm học 2026–2027:

+ 1.910.000 đồng/tháng/sinh viên (thu 10 tháng/năm), áp dụng đối với các ngành Tâm lý học và Tham vấn học đường;

+ 1.790.000 đồng/tháng/sinh viên (thu 10 tháng/năm), áp dụng đối với các ngành còn lại.

- Học phí toàn khóa (dự kiến):

+ Khoảng 88.600.000 đồng/khóa/sinh viên đối với các ngành Tâm lý học, Tham vấn học đường;

+ Khoảng 83.000.000 đồng/khóa/sinh viên đối với các ngành còn lại.

Mức học phí có thể thay đổi theo điều chỉnh của Nhà nước trong các năm tiếp theo.

11.2. Học phí và hỗ trợ đối với sinh viên sư phạm

Theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, chính sách học phí theo Nghị định này không áp dụng đối với người học đã được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt theo quy định của Chính phủ đối với sinh viên sư phạm.

Thực hiện theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 116/2020.

Sinh viên sư phạm được Nhà nước hỗ trợ **tiền học phí** và **tiền sinh hoạt phí**, thủ tục và định mức thực hiện theo quy định hiện hành.

Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận hệ thống học bổng phong phú của Trường và ĐHQGHN, cũng như có cơ hội tham gia hoạt động làm thêm, thực tập hưởng thù lao tại các đơn vị liên kết.

12. Các mốc thời gian lưu ý (Dự kiến)

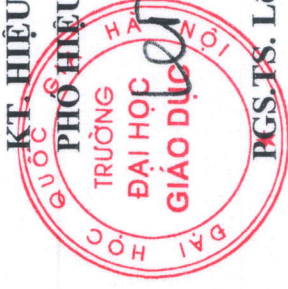
STT	Nội dung	Thời gian	Ghi chú
1	Thí sinh ĐKXT theo phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của bộ (301), xét tuyển dự bị đại học (500), xét kết quả thi đánh giá năng lực HAS (401), hồ sơ cộng điểm thưởng, quy đổi điểm ngoại ngữ về Trường Đại học Giáo dục	Từ ngày 01/06/2026 đến 17h ngày 15/06/2026	
2	Thí sinh trúng tuyển thẳng nhận thông tin trúng tuyển	Trước 17h ngày 30/6/2026	
3	Đăng ký NVXT và nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công Quốc gia	Từ 02/7/2026 đến 17h ngày 14/7/2026	
4	Trường Đại học Giáo dục công bố ngưỡng đầu vào	Trước 17h ngày 10/7/2026	
5	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển	Từ ngày 15/7 đến 17h ngày 21/7/2026	
6	Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống	Trước 17h ngày 21/8/2026	
7	Trường Đại học Giáo dục tuyển sinh bổ sung (nếu có)	Từ ngày 22/8/2026 đến tháng 12/2026	
8	Nhập học	Trước ngày 28/8/2026	

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
				Chỉ tiêu	Số TT/Nhập học	Điểm TT thi TN THPT	Chỉ tiêu	Số TT/Nhập học	Điểm TT thi TN THPT
III	QHS12	Khoa học xã hội và hành vi							
13.		Tham vấn học đường	7310402	120			150		
14.		Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên)	7310401	140			250		
IV	QHS09	Giáo dục Mầm non	7140201	70	81/78	28.89	140	118/115	27.80
V	QHS10	Giáo dục Tiểu học	7140202	110	107/107	27.85	100	106/106	28.60
		Tổng cộng		1150	1402/1268		1555	1581/1456	

Thông tin liên hệ: Hotline: 0865964905; (024) 73017123 (máy lẻ: 1103) (gọi trong giờ hành chính). Email: education@vnu.edu.vn; phongdaotaovanguihoc@vnu.edu.vn. Trường Đại học Giáo dục ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 tại địa chỉ: <https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0> ./.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Thái Hưng

PHỤ LỤC I**KHU VỰC TUYỂN SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN***(Phụ lục Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022**của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***I. PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH**

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III; các xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; các xã/phường hải đảo/đặc khu; các xã/phường biên giới đất liền.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.
Khu vực 2 (KV2)	Các phường thuộc tỉnh; các xã của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các phường của thành phố trực thuộc Trung ương.

II. ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
Nhóm 1	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số được hưởng ưu tiên khu vực 1
02	a) Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân xuất ngũ và được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
03	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

<i>Đối tượng</i>	<i>Mô tả đối tượng, điều kiện</i>
<i>Nhóm 2</i>	
04	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ trên 15 tháng tính theo ngày.
05	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
06	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; b) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các chương trình đào tạo giáo viên; c) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng chương trình đào tạo tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.



PHỤ LỤC II**CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG QUY ĐỊNH NGOẠI NGỮ NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 589/QĐ-ĐHGD ngày 26 tháng 03 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm (Academic)	- British Council (BC); - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	B2 (Vstep 3-5)	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Trung Quốc	HSK và HSKK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)

(*) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); Điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 (theo thang điểm 10); Thời hạn sử dụng của các chứng chỉ: 02 năm kể từ ngày thi;

- Trường Đại học Giáo dục không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.




PHỤ LỤC III**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH VÀ
CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 10**

(ban hành kèm theo Quyết định số 589/QĐ-ĐHGD ngày 26 tháng 03 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

TT	Tiếng Anh			Tiếng Trung HSK và HSKK		Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS Academic	TOEFL iBT	VSTEP			
1	5.5	72-78	6.0	HSK Bậc 4 (180-220)	HSKK Trung cấp (60-100)	8,0
2	6.0	79-87	6.5	HSK Bậc 4 (221-260)	HSKK Trung cấp (60-100)	8,5
3	6.5	88-95	7.0-7.5	HSK Bậc 4 (261-300)	HSKK Trung cấp (60-100)	9,0
4	7.0	96-101	8	HSK Bậc 5 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	9,5
5	7.5-9.0	102-120	8.5-10.0	HSK Bậc 6 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	10

Lưu ý: Trường Đại học Giáo dục không chấp nhận chứng chỉ ngoại ngữ thi tại nhà hoặc thi online. Đối với chứng chỉ tiếng Trung, thí sinh cần có đồng thời cả 2 kết quả bài thi HSK và HSKK đạt mức điểm theo quy định tại bảng trên.



PHỤ LỤC IV

PHÂN NGÀNH CHO SINH VIÊN

**NHÓM NGÀNH KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ KHÁC (Mã nhóm ngành: QHS11),
NHÓM NGÀNH TÂM LÝ HỌC, TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC (Mã nhóm ngành: QHS12)
SAU KHI KẾT THÚC HAI HỌC KỲ CHÍNH CỦA NĂM HỌC THỨ NHẤT**

Sau hai học kỳ chính của năm thứ nhất, Trường xét phân ngành cho sinh viên nhóm ngành Khoa học giáo dục & khác (Mã tuyển sinh: QHS11) và Nhóm ngành Tâm lý học và Tâm lý học giáo dục (Mã tuyển sinh: QHS12) dựa trên các căn cứ:

Điều kiện để được phân ngành: Học đủ số học phần theo kế hoạch học tập của Trường. Trường hợp không học học phần nào, phải có lý do chính đáng và báo cáo trong quá trình học tập. Trường hợp này sẽ không tính điểm và tín chỉ học phần đó. Nếu sinh viên không có điểm và không có lý do chính đáng, những học phần đó sẽ được tính là 0 (không điểm) để tính điểm trung bình chung xét phân ngành. Trường hợp học phần có học phần tiên quyết, nhưng sinh viên chưa học học phần tiên quyết (do phần mềm không lọc hết), nhưng đã học và có điểm cho học phần sau, thì sẽ không tính cho điểm và tín chỉ cho cả 2 học phần.

Phương pháp thực hiện

- Sinh viên đăng kí nguyện vọng vào cuối học kỳ 2 năm thứ nhất (sau khi có điểm tất cả các môn năm thứ nhất).

- Công thức tính điểm xét phân ngành (ĐXPN) như sau:

$$\text{ĐXPN} = \frac{\text{ĐTHPT2026}}{3} * 0.5 + \text{TBC} * 0.5$$

Trong đó:

+/ ĐTHPT2026 (điểm thi trung học phổ thông năm 2026): Là tổng điểm ba môn theo tổ hợp xét tuyển trúng tuyển vào ĐHCQ năm 2026 của thí sinh (hoặc điểm trúng tuyển quy đổi tương đương về thang điểm 30), không bao gồm điểm cộng thưởng và điểm cộng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có).

+/ TBC: Là điểm trung bình chung có trọng số theo tín chỉ (tính theo thang điểm 10) của năm thứ nhất (không kể học phần giáo dục thể chất, học phần ngoại ngữ), điểm của học phần chuyên môn của ngành sinh viên đăng kí nguyện vọng được nhân hệ số 2.

- **Yêu cầu:** Điểm của học phần chuyên môn không thấp hơn 4,0 (thang điểm 10).

Danh sách các học phần chuyên môn xét phân ngành:

STT	Ngành	Học phần chuyên môn	Ghi chú
1	Quản trị trường học	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục	
2	Quản trị công nghệ giáo dục	Nhập môn công nghệ giáo dục	

STT	Ngành	Học phần chuyên môn	Ghi chú
3	Quản trị chất lượng giáo dục	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	
4	Tham vấn học đường	Tâm lý học giáo dục	
5	Khoa học giáo dục	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	
6	Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên)	Tâm lý học giáo dục	

Nguyên tắc phân ngành

Lấy từ trên xuống theo ĐXPN, theo chỉ tiêu của ngành đã được Bộ GDĐT và ĐHQGHN phê duyệt. Khi sinh viên không đạt được xét phân ngành theo nguyện vọng 1 sẽ được xét đến nguyện vọng 2, 3, v.v. và tương ứng với chỉ tiêu ngành theo nguyện vọng.

- Điểm học phần sử dụng để tính ĐXPN là điểm thi lần 1, không tính điểm học lại và điểm học cải thiện. Những học phần có đòi hỏi học phần tiên quyết sẽ không tính vào ĐXPN nếu điểm của học phần tiên quyết nhỏ hơn 4.00 (điểm của học phần tiên quyết vẫn sử dụng để tính ĐXPN). Những học phần không đòi hỏi học phần tiên quyết mà không có điểm sẽ được tính điểm 0.00 khi tính ĐXPN.

- Sinh viên đạt tiêu chí và được phân ngành vào nguyện vọng trước sẽ không được chuyển sang ngành có nguyện vọng sau hoặc ngược lại.

- Trường hợp sinh viên không đăng ký hoặc không được xét vào ngành đã đăng ký thì sẽ được phân vào những ngành phù hợp, còn chỉ tiêu.

- Sinh viên trúng tuyển theo diện xét tuyển thẳng được ưu tiên xét phân vào ngành phù hợp với điều kiện khi đăng ký xét tuyển thẳng./.



PHỤ LỤC V

**NGƯỠNG ĐIỂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM 2025
THEO PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG KẾT QUẢ THI TN THPT NĂM 2025
VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

(Dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển dự bị đại học năm 2026)

STT	Mã xét tuyển	Ngành/nhóm ngành tuyển sinh	Điểm ngưỡng năm 2025	Ghi chú
1	QHS01	Sư phạm Toán	19	
2	QHS02	Sư phạm Vật lí	19	
3	QHS03	Sư phạm Hoá học	19	
4	QHS04	Sư phạm Sinh học	19	
5	QHS05	Sư phạm Khoa học tự nhiên	19	
6	QHS06	Sư phạm Ngữ văn	19	
7	QHS07	Sư phạm Lịch sử	19	
8	QHS08	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	19	
9	QHS09	Giáo dục Mầm non	19	
10	QHS10	Giáo dục Tiểu học	19	
11	QHS11	Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác Gồm 6 ngành: - Khoa học giáo dục - Quản trị chất lượng giáo dục - Quản trị công nghệ giáo dục - Quản trị trường học - Tham vấn học đường - Tâm lí học	19	